

Bản án số: 02/2020/ HNGĐ - ST
Ngày: 21 – 9 – 2020
V/v: " Ly hôn, tranh chấp về nuôi con
và nghĩa vụ tài sản khi ly hôn"

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN SƠN HÀ, TỈNH QUẢNG NGÃI**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Ngọc Thông.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Đinh Thị Huệ.
2. Bà Nguyễn Thị Nguyệt.

Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Nhị – Thư ký Tòa án nhân dân huyện S, tỉnh Q.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện S tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Phúc Thịnh - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 9 năm 2020 tại Trụ sở Toà án nhân dân huyện S, tỉnh Q xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 05/2020/TLST–HNGĐ ngày 12 tháng 02 năm 2020 về ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản và nghĩa vụ tài sản khi ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 02/2020/QĐXXST–HNGĐ ngày 13 tháng 8 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 02/2020 ngày 31/8/2020, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị **Nguyễn Thị Kim D**, sinh năm 1980. Có mặt.

Địa chỉ: Thôn C, xã S, huyện S, tỉnh Q.

Chỗ ở hiện nay: Thôn B, xã S, huyện S, tỉnh Q.

Bị đơn: Anh **Nguyễn Tấn L**, sinh năm 1977. (Vắng mặt không rõ lý do)

Địa chỉ: Thôn G, xã S, huyện S, tỉnh Q.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ngân hàng Chính sách xã hội. (Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: 169 L, phường H, quận H, thành phố H.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Dương Quyết Th, chức vụ: Tổng Giám đốc.

Người đại diện theo uỷ quyền: Ông Lê Thanh T – Giám đốc – Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội huyện S.

Địa chỉ: TDP H, TT D, huyện S, tỉnh Q.

- Ông **Nguyễn L**, sinh năm 1959. (Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: Thôn G, xã S, huyện S, tỉnh Q.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 06/02/2020, bản tự khai ngày 04/3/2020 chị Nguyễn Thị Kim D trình bày:

Chị và anh Nguyễn Tấn L tự tìm hiểu, yêu thương và chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1999 đến nay nhưng không đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống từ năm 1999 đến trước năm 2017, chị và anh L sống hạnh phúc tuy nhiên trong cuộc sống cũng có lúc xảy ra mâu thuẫn nhưng vì các con nên chị cố gắng chịu đựng và nhờ chính quyền địa phương can thiệp hòa giải nhiều lần. Từ năm 2018 đến nay mâu thuẫn trở nên trầm trọng hơn, cả hai không có công việc làm ổn định chủ yếu đi làm thuê kiếm sống qua ngày, con đông nên kinh tế thiếu thốn nhưng anh L không chịu khó đi làm kiếm tiền nuôi con. Từ đó vợ chồng cãi vã nhau thường xuyên, trong lúc cãi vã anh L đánh đập chị và các con rất nhiều lần, thậm chí đuổi chị và các con ra khỏi nhà. Từ tháng 10/2019 đến nay chị và anh L sống ly thân, không ai quan tâm gì đến nhau nữa. Do đó, chị nhận thấy vợ chồng sống không hạnh phúc, không thể kéo dài cuộc sống chung với anh L được nữa, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh Nguyễn Tấn L.

Về con chung: Chị và anh L có 04 con, khi ly hôn chị nhận trực tiếp chăm sóc, giáo dục nuôi dưỡng 03 con chung tên Nguyễn Ngọc H - sinh ngày 07/02/2007, Nguyễn Ngọc Nh - sinh ngày 25/4/2009 và Nguyễn Ngọc M - sinh ngày 30/01/2014, yêu cầu anh L có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi 03 con mỗi tháng mỗi con 500.000đồng đến khi các con đủ 18 tuổi. Đối với con tên Nguyễn Tấn L - sinh ngày 19/12/1999 đã trên 18 tuổi, có sức khỏe tốt nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Khi ly hôn:

* Chị D xin nhận quản lý, sử dụng và định đoạt các tài sản sau:

- Diện tích đất ở 468m² tọa lạc tại Thôn G, xã S là ½ trong tổng diện tích đất 937,7m² của vợ chồng chị đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất, trị giá khoảng 25.000.000đồng, đất có giới cận như sau:

+ Phía Đông tiếp giáp đường ĐH 72 nhựa.

+ Phía Tây tiếp giáp đất của anh Nguyễn Văn T.

+ Phía Bắc tiếp giáp đất ở của bà Trương Thị L.

+ Phía Nam tiếp giáp phần đất chia cho anh L.

* Anh L quản lý, sử dụng và định đoạt các tài sản sau:

- Diện tích đất ở 468m² tọa lạc tại Thôn G, xã S là ½ trong tổng diện tích đất ở 937,7m² của vợ chồng chị đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất, trị giá khoảng 25.000.000đồng, đất có giới cận như sau:

+ Phía Đông tiếp giáp đường ĐH 72 nhựa.

+ Phía Tây tiếp giáp đất của anh Nguyễn Văn T.

+ Phía Bắc tiếp giáp phần đất chị D xin nhận.

+ Phía Nam tiếp giáp đất của ông Th, bà Th.

- 01 ngôi nhà xây cấp IVC, diện tích xây dựng 32,27m², trị giá khoảng 50.000.000đồng.

- 01 ngôi nhà xây cấp IVB, diện tích xây dựng 28,87m², trị giá khoảng 65.000.000đồng.

- 01 chuồng bò, diện tích 15,05 m², trị giá khoảng 10.000.000 đồng.

- 01 giếng xây bằng bê tông đường kính 1,0m, trị giá khoảng 20.000.000đồng.

- 46 cây cau đã cho quả, trị giá khoảng 11.000.000đồng.

- 02 cây bạch đàn, trị giá khoảng 1.000.000đồng.

- 01 cây mận đã cho quả, trị giá khoảng 150.000đồng.

- 05 cây xoài chưa cho quả, trị giá 500.000đồng.

- 01 cây vú sữa chưa cho quả, trị giá 140.000đồng.

- 01 cây dừa chưa cho quả, trị giá 50.000đồng.

- 01 cây chanh chưa cho quả, trị giá 20.000đồng.

- 01 cây măng cầu đã cho quả, trị giá 200.000đồng.

- 01 cây me chưa cho quả, trị giá 20.000đồng.

- 02 cây nhãn chưa cho quả, trị giá 200.000đồng.

- 01 cây mít đã cho quả, trị giá 500.000đồng.

- 02 cây lộc vừng, trị giá 300.000đồng.

- 01 xe mô tô hãng Hon da 86 trị giá 3.000.000đồng.

Về tài sản riêng: Không có.

Về nghĩa vụ tài sản, khi ly hôn:

* Chị D nhận chịu trách nhiệm trả nợ cho những người sau:

- Trả nợ cho Ngân hàng Chính sách xã hội – Phòng Giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội huyện S với tổng số tiền 15.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh theo hợp đồng.

- Trả nợ cho ông Nguyễn L số tiền 10.000.000đồng.

* Anh L có trách nhiệm trả nợ cho những người sau:

- Trả nợ cho bà Nguyễn Thị B số tiền mặt 4.000.000đồng.

- Trả nợ cho bà Nguyễn Thị L1 số tiền mặt 15.000.000đồng và 02 chỉ vàng 9999 (4.5000.0000đồng/chỉ X 02 chỉ vàng 9999 = 9.000.000đồng). Tổng cộng nợ bà L số tiền 24.000.000đồng.

- Trả nợ cho bà Nguyễn Thị L2 03 chỉ vàng 9999 và 2.000.000đồng tiền mặt (theo đó 01 chỉ vàng = 4.500.000đồng/chỉ x 03 chỉ = 13.500.000đồng). Như vậy tổng cộng nợ bà L tổng số tiền 15.500.000đồng.

- Trả nợ cho bà Trần Thị C số tiền mặt 7.000.000đồng.

- Trả nợ cho bà Nguyễn Thị L3 số tiền 3.000.000đồng.

Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án, tại bản tự khai ngày 20/4/2020 chị xin rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện về phần chia tài sản chung vợ chồng và rút một phần yêu cầu về nghĩa vụ trả nợ, cụ thể chị chỉ yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Về hôn nhân: Chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh Nguyễn Tấn L.

- Về con chung: Chị nhận trực tiếp chăm sóc, giáo dục nuôi dưỡng 03 con chung tên Nguyễn Ngọc H, sinh ngày 07/02/2007, Nguyễn Ngọc Nh, sinh ngày 25/4/2009 và Nguyễn Ngọc M, sinh ngày 30/01/2014, chị không yêu cầu anh L cấp dưỡng nuôi con. Đối với cháu Nguyễn Tấn L, sinh ngày 19/12/1999 đã trên 18 tuổi, có sức khỏe tốt, tự lập nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về các khoản nợ chung: Chị nhận chịu trách nhiệm:

+ Trả nợ cho Ngân hàng Chính sách xã hội – Phòng Giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội huyện S với tổng số tiền gốc 15.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh theo hợp đồng.

+ Trả nợ cho ông Nguyễn L số tiền 10.000.000đồng.

Tại biên bản hoà giải ngày 04/6/2020 chị D, đại diện Ngân hàng Chính sách xã hội – Phòng Giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện S và ông Nguyễn L thoả thuận thống nhất: Giao chị D tiếp tục thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng số tiền gốc đã vay 15.000.000 đồng, tiền lãi phát sinh tính đến ngày 04/6/2020 là 38.500đồng và tiền lãi phát sinh sau ngày 04/6/2020 theo hồ sơ vay vốn đã ký; Trả cho ông Nguyễn L số tiền 10.000.000đồng, ông L không yêu cầu trả lãi. Các bên yêu cầu Toà án ghi nhận sự thoả thuận trên vào bản án.

Tại phiên tòa, chị Nguyễn Thị Kim D vẫn giữ nguyên quan điểm theo biên bản hòa giải ngày 04/6/2020 và yêu cầu Tòa án ghi nhận vào bản án về sự thỏa thuận nghĩa vụ trả nợ giữa chị với Ngân hàng và với ông Nguyễn L.

Đối với bị đơn anh Nguyễn Tấn L: Tòa án nhân dân huyện S đã tổng đạt trực tiếp Thông báo thụ lý vụ án cho anh Nguyễn Tấn L nhận nhưng hết thời hạn 15 ngày theo quy định, anh L vẫn không có văn bản ý kiến phản hồi đối với các yêu cầu của chị D nên Tòa án đã tiến hành triệu tập anh L để làm việc nhiều lần nhưng anh L không có mặt tại địa phương. Tại biên bản xác minh ngày 03/3/2020, Tòa án tiến hành xác minh tại Công an xã S được biết, sau khi nhận thông báo thụ lý vụ án, anh L thường xuyên bỏ nhà đi khỏi địa phương, rất ít khi về nhà, nếu có thì chủ yếu là về vào ban đêm hoặc thoáng qua ban ngày rồi đi tiếp. Do đó, không thể tổng đạt trực tiếp cho anh L nên Tòa án nhân dân huyện S đã tiến hành niêm yết các thủ tục tố tụng theo đúng quy định của pháp luật nhưng anh L vẫn không đến Tòa án và cũng không cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh hoặc có yêu cầu phản tố, yêu cầu độc lập đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Nguyễn Thị Kim D.

Tại đơn khởi kiện đề ngày 02/3/2020 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng chính sách xã hội – phòng giao dịch huyện S trình bày:

Vào ngày 26/12/2017 và ngày 19/10/2018 hộ gia đình chị Nguyễn Thị Kim D và anh Nguyễn Tấn L có vay vốn theo chương trình vay vốn học sinh – sinh viên của Ngân hàng chính sách xã hội huyện S hai lần vay với tổng số tiền vốn gốc là 15.000.000đồng, lãi suất 0,55%/tháng, hạn trả nợ cuối cùng là ngày 19/4/2024 theo hồ sơ vay vốn mã khách hàng số: 3500050016. Nay anh L chị D ly hôn, Ngân hàng yêu cầu Tòa án giải quyết buộc anh L chị D thanh toán số tiền gốc và lãi theo hồ sơ vay vốn đã ký.

Biên bản hoà giải ngày 04/6/2020 đại diện Ngân hàng và chị D đã thỏa thuận thống nhất giao chị D có trách nhiệm trả nợ số tiền gốc 15.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh tính đến ngày 04/6/2020 là 38.500đồng, và tiền lãi phát sinh sau ngày 04/6/2020 cho Ngân hàng chính sách xã hội và yêu cầu Toà án ghi nhận vào bản án sự thỏa thuận trên.

Tại phiên tòa, Ngân hàng có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt đồng thời vẫn đề nghị Toà án ghi nhận vào bản án sự thỏa thuận về nghĩa vụ trả nợ giữa Ngân hàng với chị D theo biên bản hoà giải ngày 04/6/2020.

Tại đơn khởi kiện đề ngày 02/3/2020, bản tự khai ngày 02/3/2020 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án ông Nguyễn L trình bày:

Ông là chủ bán vật liệu xây dựng, theo đó vào khoản năm 2013 đến 2014 vợ chồng anh L chị D xây dựng nhà ở nên có mua vật liệu xây dựng của ông, đến gần cuối năm 2015, sau khi chốt tính toán hai bên đã thống nhất chốt số tiền nợ còn lại của ông là 10.000.000đồng và hứa sẽ trả dần nhưng đến nay vẫn chưa trả tiền cho ông. Nay chị D yêu cầu ly hôn anh L, ông yêu cầu Tòa án giải quyết buộc anh L chị

D phải có nghĩa vụ trả nợ cho ông số tiền 10.000.000đồng, ông không yêu cầu trả lãi.

Theo biên bản hòa giải ngày 04/6/2020, ông L và chị D đã thống nhất thỏa thuận và đồng ý giao chị D có nghĩa vụ trả nợ số tiền 10.000.000đồng cho ông, ông không yêu cầu chị D trả tiền lãi và yêu cầu Tòa án ghi nhận sự thỏa thuận trong bản án.

Tại phiên toà, ông Nguyễn L có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt đồng thời đề nghị Toà án ghi nhận sự thỏa thuận về nghĩa vụ trả nợ giữa ông với chị D theo biên bản hoà giải ngày 04/6/2020 vào trong bản án.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa:

- Về việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử: Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ theo quy định tại Điều 203 của Bộ luật tố tụng dân sự; Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử tại phiên toà: Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng các quy định của Luật tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án; Việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng: Nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng của họ theo quy định của pháp luật tại các Điều 70, Điều 71 và Điều 73 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, bị đơn không thực hiện quyền và nghĩa vụ theo quy định pháp luật.

Sau khi Tòa án thụ lý vụ án, xác định anh Nguyễn Tấn L là bị đơn và đã tiến hành tổng đạt các thủ tục tố tụng cho anh L theo đúng quy định. Tuy nhiên, sau khi nhận trực tiếp Thông báo thụ lý vụ án anh L không có ý kiến phản hồi bằng văn bản đối với các yêu cầu của chị D. Qua xác minh tại địa phương, xác định bị đơn anh L đã cố tình trốn tránh, vắng mặt tại địa phương nơi cư trú, không rõ địa chỉ nơi ở mới nên Toà án đã niêm yết các văn bản tố tụng hợp lệ, đầy đủ được quy định tại Điều 179 Bộ luật tố tụng dân sự, nhưng anh L vẫn vắng mặt lần thứ hai tại phiên toà. Căn cứ tại điểm b khoản 2 điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

- Về nội dung vụ án: Sau khi xem xét tài liệu có trong hồ sơ và lời khai của đương sự tại phiên tòa, Viện kiểm sát nhân dân huyện S có đủ cơ sở khẳng định rằng:

Chị Nguyễn Thị Kim D và anh Nguyễn Tấn L sống chung với nhau từ năm 1999 đến nay nhưng không có đăng ký kết hôn, nay chị D yêu cầu ly hôn anh L. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 14 và Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 tuyên xử: không công nhận chị D và anh L là vợ chồng.

- Áp dụng Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình tiếp tục giao 03 con chung tên Nguyễn Ngọc H, sinh ngày 07/02/2007, Nguyễn Ngọc Nh, sinh ngày 25/4/2009 và Nguyễn Ngọc M, sinh ngày 30/01/2014 cho chị D trực tiếp, chăm sóc nuôi dưỡng, anh L có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi 03 con, mỗi con 500.000 đồng/tháng cho đến khi 03 cháu tròn 18 tuổi. Đối với con chung Nguyễn

Tấn L, sinh ngày 19/12/1999 đã trên 18 tuổi, có sức khỏe tốt, chị D không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xét.

Đối với phần yêu cầu chia tài sản chung: Theo đơn khởi kiện và lời khai đề ngày 04/3/2020 chị D yêu cầu chia tài sản, tuy nhiên đến ngày 20/4/2020 chị D có bản tự khai và xin rút toàn bộ phần yêu cầu chia tài sản chung. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm c khoản 1 Điều 217 Bộ luật tố tụng dân sự, đình chỉ giải quyết đối với phần yêu cầu chia tài sản chung.

Đối với các khoản nợ chung: Nợ cho bà Nguyễn Thị B số tiền mặt 4.000.000đồng; nợ bà Nguyễn Thị L1 số tiền mặt 15.000.000đồng và 02 chỉ vàng 9999 (4.5000.0000đồng/chỉ X 02 chỉ vàng 9999 = 9.000.000đồng), tổng cộng nợ bà L1 số tiền 24.000.000đồng; nợ bà Nguyễn Thị L2 03 chỉ vàng 9999 và 2.000.000đồng tiền mặt (01 chỉ vàng = 4.500.000đồng/chỉ x 03 chỉ = 13.500.000đồng), tổng cộng nợ bà L2 số tiền 15.500.000 đồng; nợ bà Trần Thị C số tiền mặt 7.000.000đồng và nợ bà L3 số tiền 3.000.000đồng. Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án cho những người nêu trên, nhưng họ không có văn bản và cũng không có đơn khởi kiện yêu cầu vợ chồng anh L chị D trả nợ. Do đó đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết. Nếu sau này họ xét thấy quyền lợi của mình bị xâm phạm thì có thể khởi kiện bằng một vụ án dân sự khác.

- Áp dụng khoản 11 Điều 70 và khoản 5 Điều 211 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, khoản 1 Điều 16 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, ghi nhận sự thoả thuận giữa chị Nguyễn Thị Kim D và đại diện Ngân hàng Chính sách xã hội – ông Lê Thanh T và ông Nguyễn L tại biên bản hòa giải ngày 04/6/2020, chị D đồng ý có trách nhiệm trả nợ số tiền gốc vay 15.000.000đồng và tiền lãi phát sinh theo hồ vay vốn mã khách hàng số: 3500050016 cho Ngân hàng Chính sách xã hội và trả số tiền nợ 10.000.000đồng cho ông Nguyễn L.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Ngày 12/02/2020, Tòa án thụ lý đơn khởi kiện của nguyên đơn chị Nguyễn Thị Kim D yêu cầu đối với bị đơn anh Nguyễn Tấn L là tranh chấp về hôn nhân và gia đình, theo khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự về “*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản và nghĩa vụ tài sản khi ly hôn*”, bị đơn có nơi cư trú tại địa bàn huyện S, tỉnh Q. Do đó, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện S, tỉnh Q theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Xác định tư cách người tham gia tố tụng: Theo Thông báo thụ lý số 05/2020/TLST–HNGĐ ngày 12 tháng 02 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện S, tỉnh Q thì bà Nguyễn Thị B, bà Nguyễn Thị L1, bà Nguyễn Thị L2, bà Nguyễn Thị

L3, bà Trần Thị C là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án. Ngày 13/02/2020 Tòa án tổng đạt Thông báo thụ lý vụ án cho những người nêu tên trên nhưng những người này đều đi làm ăn xa không có mặt tại địa phương, người nhận thay và cam đoan giao lại, thông báo lại là bà Trần Thị C mẹ đẻ và là người có cùng nơi cư trú của bà B, bà L1, bà L2, bà L3. Tại biên bản xác minh ngày 02/3/2020 bà C trình bày bà đã thông báo cho các con bà biết về việc có liên quan trong vụ án của anh L chị D, nhưng bà và các con của bà là bà B, bà L1, bà L2, bà L3 không yêu cầu Tòa án giải quyết về vấn đề tiền nợ của anh L và chị D trong cùng vụ án này. Do đó, Hội đồng xét xử có cơ sở không xác định tư cách bà Trần Thị C, bà Nguyễn Thị B, bà Nguyễn Thị L1, bà Nguyễn Thị L2 và bà Nguyễn Thị L3 là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án này là phù hợp.

[3] Đối với bị đơn anh Nguyễn Tấn L: Ngày 13/02/2020 Tòa án nhân dân huyện S đã tổng đạt Thông báo thụ lý vụ án cho anh Nguyễn Tấn L nhận trực tiếp, hết thời hạn 15 ngày theo quy định, anh L vẫn không có văn bản ý kiến phản hồi đối với các yêu cầu của chị D nên Tòa án đã tiến hành triệu tập anh L để làm việc nhiều lần nhưng anh L không có mặt tại địa phương, trốn tránh không đến Tòa. Tại biên bản xác minh ngày 03/3/2020, Tòa án tiến hành xác minh tại Công an xã S được biết, sau khi nhận thông báo thụ lý vụ án, anh L thường xuyên bỏ nhà đi khỏi địa phương. Do đó, không thể tổng đạt trực tiếp các văn bản tố tụng cho anh L, Tòa án nhân dân huyện S đã tiến hành niêm yết hợp lệ các văn bản tố tụng được quy định tại Điều 179 Bộ luật tố tụng dân sự, nhưng anh L vẫn vắng mặt lần thứ hai tại phiên toà. Căn cứ tại điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn anh Nguyễn Tấn L.

[4] Về hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Kim D và anh Nguyễn Tấn L tự tìm hiểu, yêu thương và chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1999 đến nay nhưng không đăng ký kết hôn. Quá trình sống chung đến năm 2018 phát sinh mâu thuẫn trầm trọng, từ tháng 10/2019 đến nay chị D và anh L đã sống ly thân. Vào ngày 07/02/2020 chị D có đơn yêu cầu ly hôn anh L nên Toà án đã thụ lý theo quy định tại Khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Sau khi xem xét tài liệu chứng cứ mà chị D cung cấp, Hội đồng xét xử nhận thấy: Chị D và anh L sống chung với nhau như vợ chồng từ năm 1999 đến nay nhưng không đăng ký kết hôn, đáng lẽ ra anh chị phải thực hiện việc đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật nhưng không thực hiện. Do đó, quan hệ hôn nhân của anh chị không được pháp luật công nhận, nên yêu cầu của chị D xin được ly hôn anh L là không có căn cứ chấp nhận. Hội đồng xét xử căn cứ vào quy định tại điểm b, khoản 3 Nghị quyết 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội; Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT – TANDTC – VKSNDTC - BTP ngày 03/01/2001 của Tòa án nhân dân Tối cao - Viện kiểm sát nhân dân Tối cao - Bộ Tư pháp và khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 tuyên bố không công nhận chị Nguyễn Thị Kim D và anh Nguyễn Tấn L là vợ chồng.

[5] Về con chung: Trong quá trình chung sống chị D, anh L có 04 người con chung. Đối với con tên Nguyễn Tấn L - sinh ngày 19/12/1999 đã trên 18 tuổi, có sức khỏe tốt, tự lập, chị D không yêu cầu nên Hội đồng xét xử xem không xét. Còn 03 người con tên Nguyễn Ngọc H, sinh ngày 07/02/2007, Nguyễn Ngọc Nh, sinh ngày 25/4/2009 và Nguyễn Ngọc M, sinh ngày 30/01/2014 hiện các con đang ở với chị D. Nguyên vọng của chị D nhận trực tiếp, chăm sóc, nuôi dưỡng các con và đồng thời cũng phù hợp với nguyên vọng của các cháu H, Nh, M nên được chấp nhận.

Theo đơn khởi kiện và bản tự khai ngày 04/3/2020, chị D yêu cầu anh L có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi 03 con là Nguyễn Ngọc H, Nguyễn Ngọc Nh và Nguyễn Ngọc M mỗi tháng một cháu 500.000đồng đến khi 03 con đủ 18 tuổi. Tại bản tự khai ngày 20/4/2020 và phiên hòa giải ngày 04/6/2020 chị Dung rút và không yêu cầu anh L cấp dưỡng nuôi 03 con là cháu H, Nh và M. Tuy nhiên, tại phiên tòa chị D lại tiếp tục yêu cầu anh L có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi 03 con là cháu H, Nh và M mỗi con 500.000 đồng/tháng cho đến khi 03 con đủ 18 tuổi. Hội đồng xét xử nhận thấy, chị D là mẹ, là phụ nữ nhận nuôi 03 con trong khi công việc và thu nhập không ổn định nên xét thấy cần buộc anh L có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi 03 con, do đó yêu cầu anh L cấp dưỡng nuôi 03 con là có căn cứ phù hợp nên được chấp nhận.

[6] Về tài sản chung: Tại đơn khởi kiện và bản tự khai ngày 04/3/2020, chị D yêu cầu giải quyết chia tài sản chung và nghĩa vụ tài sản chung giữa chị với anh L đối với những khoản nợ của những người sau: Ngân hàng chính sách xã hội – Chi nhánh huyện S; ông Nguyễn L, bà Trần Thị C, bà Nguyễn Thị B; bà Nguyễn Thị L1, bà Nguyễn Thị L2 và bà Nguyễn Thị L3.

Tuy nhiên, ngày 20/4/2020 chị D có bản tự khai xin rút toàn bộ phần yêu cầu chia tài sản chung và một phần yêu cầu trả nợ chung đối với các khoản nợ của bà Trần Thị C, bà Nguyễn Thị B; bà Nguyễn Thị L1, bà Nguyễn Thị L2 và bà Nguyễn Thị L3; anh Nguyễn Tấn L không có văn bản yêu cầu phản tố đối với các yêu cầu này. Tại phiên tòa, chị D vẫn giữ nguyên quan điểm và không yêu cầu gì thêm, do đó, Hội đồng xét xử căn cứ điểm c khoản 1 Điều 217, Điều 218 của Bộ luật tố tụng dân sự, đình chỉ giải quyết đối với phần yêu cầu chia tài sản chung. Hậu quả của việc đình chỉ: anh L, chị D có quyền khởi kiện lại.

[7] Về nghĩa vụ tài sản: Đối với khoản nợ của Ngân hàng chính sách xã hội số tiền vốn gốc 15.000.000đồng, đây là số tiền chị D anh L vay từ nguồn vốn sinh viên để nuôi con là cháu Nguyễn Tấn L ăn học và khoản nợ của ông Nguyễn L số tiền 10.000.000đồng là tiền anh L chị D mua vật liệu xây dựng nhà ở còn nợ. Hội đồng xét xử xác định đây là nợ chung của anh L chị D trong thời gian sống chung như vợ chồng, nên cả hai phải có trách nhiệm trả nợ. Tuy nhiên, tại phiên hoà giải ngày 04/6/2020 chị D tự nguyện nhận trách nhiệm trả nợ đối với hai khoản nợ trên, đại diện Ngân hàng chính sách xã hội ông Lê Thanh T và ông Nguyễn L đồng ý. Tại phiên tòa, Ngân hàng chính sách xã hội và ông Nguyễn L có đơn đề nghị xét xử vắng mặt đồng thời đều đề nghị Tòa án nghi nhận sự thỏa thuận tại biên bản hòa giải ngày 04/6/2020, giao chị D nhận trách nhiệm trả nợ cho Ngân hàng chính sách xã

hội số tiền vốn gốc 15.000.000đồng và tiền lãi phát sinh đến ngày 04/6/2020 là 38.500 đồng và tiền lãi phát sinh sau ngày 04/6/2020 cho đến khi trả hết nợ cho Ngân hàng theo hồ sơ vay vốn mã khách hàng số: 3500050016 đã ký; trả nợ cho ông Nguyễn L số tiền 10.000.000đồng; chị D đồng ý trả nợ và yêu cầu Toà án ghi nhận sự thỏa thuận trên, vì vậy, Hội đồng xét xử nhận thấy sự thỏa thuận của các đương sự hoàn toàn tự nguyện, không trái pháp luật nên chấp nhận ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự trong bản án là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 16 của Luật Hôn nhân và gia đình 2014.

[8] Đối với những người mà chị D cho rằng chị và anh L có nợ gồm: Bà Nguyễn Thị B số tiền mặt 4.000.000đồng, bà Nguyễn Thị L1 số tiền mặt 15.000.000đồng và 02 chỉ vàng 9999, bà Nguyễn Thị L2 03 chỉ vàng 9999 và 2.000.000đồng tiền mặt, bà Trần Thị C số tiền mặt 7.000.000đồng và bà Nguyễn Thị L3 số tiền mặt 3.000.000đồng. Sau khi thụ lý, Tòa án đã tổng đạt Thông báo về việc thụ lý vụ án cho những người nêu trên biết để thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật, nhưng những người này không có văn bản trình bày ý kiến cũng như đơn khởi kiện yêu cầu độc lập đối với số tiền mà anh L chị D nợ. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét trong vụ án này, nếu sau này xét thấy quyền lợi của mình bị xâm phạm thì những người nêu tên trên có quyền khởi kiện chị D anh L bằng một vụ án dân sự khác.

[9] Về phần án phí: Chị Nguyễn Thị Kim D phải chịu tiền án phí ly hôn theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Hoàn trả tiền tạm ứng án phí về phần yêu cầu chia tài sản chung cho chị Nguyễn Thị Kim D.

Ghi nhận sự tự nguyện tại biên bản hòa giải ngày 04/6/2020 của chị D về việc thỏa thuận nộp án phí dân sự sơ thẩm đối với phần nghĩa vụ tài sản cho Ngân hàng chính sách và ông Nguyễn L là phù hợp theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 7 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Anh Nguyễn Tấn L phải chịu án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

Hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm cho ông Nguyễn L.

Ngân hàng chính sách xã hội không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

[10] Về quyền kháng cáo: Các đương sự cáo quyền kháng cáo được quy định tại Điều 271; Điều 272 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì những lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 14, 16, 53, 81, 82, 83, 84, 110, 116 và Điều 117 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 28, Điều 35, Điều 39, khoản 1 Điều 70, Điều 179; điểm c khoản 1 Điều 217, khoản 3 Điều 218, điểm b khoản 2 Điều 227, các Điều 147, 271, 272 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm b, khoản 3 Nghị quyết 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội; Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT – TANDTC – VKSNDTC - BTP ngày 03/01/2001 của Tòa án nhân dân Tối cao - Viện kiểm sát nhân dân Tối cao - Bộ Tư pháp; Khoản 7 Điều 26, Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

- Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ giữa chị Nguyễn Thị Kim D và anh Nguyễn Tấn L là vợ chồng.

- Về con chung: Giao 03 con chung tên Nguyễn Ngọc H, sinh ngày 07/02/2007, Nguyễn Ngọc Nh, sinh ngày 25/4/2009 và Nguyễn Ngọc M, sinh ngày 30/01/2014 cho chị D trực tiếp, chăm sóc nuôi dưỡng, anh L có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi 03 con H, Nh và M mỗi con 500.000 đồng/tháng cho đến khi 03 con đủ 18 tuổi.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở, không được lạm dụng việc thăm nom con để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên trong gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

- Về tài sản chung: Đình chỉ giải quyết về phần yêu cầu chia tài sản chung của chị Nguyễn Thị Kim D và anh Nguyễn Tấn L.

Hậu quả của việc đình chỉ: Chị D, anh L có quyền khởi kiện lại.

- Về nghĩa vụ trả nợ chung: Công nhận sự thỏa thuận giữa chị Nguyễn Thị Kim D, ông Lê Thanh T đại diện Ngân hàng Chính sách xã hội – Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội huyện S và ông Nguyễn L cụ thể như sau: Chị D có nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng chính sách xã hội số tiền vốn gốc 15.000.000đồng (*mười lăm triệu đồng*), tiền lãi phát sinh đến ngày 04/6/2020 là 38.500 đồng (*ba mươi tám nghìn năm trăm đồng*) và tiền lãi phát sinh sau ngày 04/6/2020 cho đến khi trả hết nợ cho Ngân hàng theo hồ sơ vay vốn mã khách hàng số: 3500050016 đã ký; trả nợ cho ông Nguyễn L số tiền 10.000.000đồng.

- Về phần án phí:

+ Án phí ly hôn: Chị Nguyễn Thị Kim D phải chịu 300.000 đồng.

+ Án phí dân sự sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị Kim D thỏa thuận nộp số tiền 625.962 đồng.

Tổng cộng chị Nguyễn Thị Kim D phải nộp 925.962 đồng tiền án phí nhưng được khấu trừ vào số tiền 2.951.000 đồng mà chị D đã nộp tạm ứng án phí, lệ phí

Tòa án theo biên lai số AA/2018/0001678 ngày 07/02/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện S, hoàn trả lại cho chị D số tiền chênh lệch là 2.025.038 đồng.

+ Án phí cấp dưỡng nuôi con: Anh Nguyễn Tấn L phải nộp số tiền 300.000 đồng.

Hoàn trả lại số tiền 300.000 đồng cho ông Nguyễn L tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2018/0001688 ngày 26/3/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện S.

Nguyên đơn có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết hợp lệ.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, đến khi thi hành xong các khoản tiền, nếu bên phải thi hành án chậm thi hành thì hàng tháng phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 (Phần nghĩa vụ tài sản đối với ông Nguyễn Lành).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, cho đến khi thi hành xong các khoản tiền. Hàng tháng, bên phải thi hành án phải chịu khoản tiền lãi suất của số tiền gốc, còn phải thi hành án theo mức lãi suất do các bên thỏa thuận tại hồ sơ vay vốn mã khách hàng số: 3500050016, mã món vay: 6600000711730 ngày 26/12/2017 (Đối với phần nghĩa vụ tài sản của Ngân hàng Chính sách xã hội) tương ứng với thời gian chậm thi hành án tại thời điểm thanh toán.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND h.S;
- Đường sự;
- Chi Cục THADS h. S;
- Phòng GDKT - Toà án tỉnh Q;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Võ Ngọc Thông

Xác định tư cách người tham gia tố tụng: Tại phiên tòa, chị Đinh Thị Nga xin rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện về phân ly hôn, tranh chấp nuôi con, chia tài sản là hoàn toàn tự nguyện, không bị ép buộc. Anh Đinh Cao Thương không đồng ý và yêu cầu được ly hôn chị Nga, giải quyết về con chung và chia tài sản chung.

Tuy nhiên, xét mâu thuẫn của vợ chồng chị Nga anh Thương chưa đến mức trầm trọng phải ly hôn, mặt khác nguyện vọng xin rút đơn để về chung sống và chăm lo cho các con là hoàn toàn chính đáng. Căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, các Điều 463, 466 và 468 của Bộ luật dân sự; Khoản 1 Điều 28, các Điều 29; 35, 39; 217 và Điều 218 Bộ luật tố tụng dân sự. Đề nghị Hội đồng xét xử: Bác yêu cầu của anh Đinh Cao Thương xin được ly hôn chị Đinh Thị Nga. Chấp nhận yêu cầu của chị Đinh Thị Nga, đình chỉ giải quyết về hôn nhân, con chung và một phần yêu cầu chia tài sản chung.

Đối với số tiền 100.000.000 đồng mà ông Đinh Văn Khánh và bà Đinh Thị Thanh Quyết vay của vợ chồng anh Thương chị Nga, tuy chị Nga rút yêu cầu nhưng tại phiên tòa anh Thương vẫn yêu cầu vợ chồng ông Khánh bà Quyết trả nợ. Do đó, cần phải buộc vợ chồng ông Khánh bà Quyết trả số tiền trên cho vợ chồng anh Thương chị Nga là phù hợp.

Đối với phần nghĩa vụ tài sản: Tại phiên tòa bà Đinh Thị Đã rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện về việc yêu cầu anh Thương chị Nga trả số tiền 50.000.000 đồng, 04 thửa đất ruộng tọa lạc tại: Xóm Thủy Điện, tổ dân phố Cà Đáo, thị trấn Di Lăng, huyện Sơn Hà chưa được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và diện tích đất 1.176m² qua đo đạc 1.397m², đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu của bà Đã.

Về án phí:

Án phí ly hôn: Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, anh Thương phải chịu theo quy định của pháp luật.

Buộc vợ chồng Đinh Văn Khánh và Đinh Thị Thanh Quyết phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Hoàn trả lại số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm cho chị Đinh Thị Nga đã nộp.

Hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí cho bà Đinh Thị Đã.

+ Về chi phí tố tụng: Căn cứ vào Điều 157 và Điều 165 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, chị Đinh Thị Nga phải chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về thủ tục tố tụng:* Theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với bị đơn về việc tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn, bị đơn có nơi cư trú và tài sản đang tranh chấp đều tại địa bàn huyện Sơn Hà, tỉnh Quảng Ngãi. Do đó, Tòa án nhân dân huyện Sơn Hà thụ lý giải quyết vụ án là đúng quy định tại Điều 28, Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] *Xác định tư cách tham gia tố tụng:* Theo đơn khởi kiện, Tòa án nhân dân huyện Sơn Hà thụ lý và xác định các yêu cầu của nguyên đơn chị Đinh Thị Nga đối với bị đơn anh Đinh Cao Thương gồm về hôn nhân, con chung và chia tài sản khi ly hôn. Xét yêu cầu tại phiên tòa của nguyên đơn chị Nga có nguyện vọng về chung sống và chăm sóc các con cùng anh Thương nên chị Nga xin rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện đối với anh Thương nhưng anh Thương không đồng ý mà vẫn yêu cầu Hội đồng xét xử tiếp tục giải quyết vụ án cho anh được ly hôn chị Nga, về con chung và về tài sản chung. Do đó, căn cứ vào Điều 245 Bộ luật tố tụng dân sự thay đổi tư cách tham gia tố tụng, anh Đinh Cao Thương trở thành nguyên đơn và chị Đinh Thị Nga là bị đơn trong vụ án.

[3] Đối với ông Đinh Văn Khê là người anh Thương khai vợ chồng anh có nợ số tiền 5.500.000 đồng, nhưng trong quá trình giải quyết vụ án anh Thương và ông Khê không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đưa ông Đinh Văn Khê vào với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan (BL 63, 72) nên không xem xét.

[4] Đối với ông Đinh Tê và bà Đinh Thị Lan là cha và mẹ chị Nga liên quan trong vụ án về việc có một thửa đất rẫy chưa được cấp giấy chứng nhận QSD đất tọa lạc tại Tổ dân phố Nước Rạc, thị trấn Di Lăng hiện đang cho anh Thương chị Nga mượn canh tác trồng keo, qua xem xét thẩm định với diện tích 7.693m², tại bản tự khai ngày 14/6/2019 (BL 74) ông Tê bà Lan không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với thửa đất trên, anh Thương chị Nga không tranh chấp nên không đưa ông Đinh

Tê và bà Đinh Thị Lan vào với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Đối với anh Đinh Văn Trai và chị Đinh Thị Đen, trong quá trình thụ lý giải quyết, Tòa án xác định là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án về việc vào đầu năm 2018 bà Đã đã tự ý cho anh Trai chị Đen một phần diện tích đất qua đo đạc thực tế 251m² là phần đất nằm trong tổng diện tích 1.176 m² (thực tế đo đạc 1.397m²), tọa lạc tại Tổ dân phố Cà Đáo, thị trấn Di Lăng, huyện Sơn Hà được Ủy ban nhân dân huyện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00289 ngày 21/5/2012 mà trước đây chị Nga cho rằng là tài sản chung của chị và anh Thương nên chị Nga yêu cầu anh Trai, chị Đen bồi trả lại giá trị bằng tiền được tính theo giá đất tại thời điểm định giá tương ứng với diện tích đất đang sử dụng. Tuy nhiên, tại bản tự khai (BL 54) chị Nga rút yêu cầu và đồng ý giao lại diện tích đất trên cho bà Đã toàn quyền quyết định và bà Đã không ý kiến gì nên không còn liên quan gì đến anh Trai, chị Đen. Do đó, Hội đồng xét xử không đưa vào với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan nên không xem xét.

[6] Xét yêu cầu của các đương sự:

- Về hôn nhân: Chị Đinh Thị Nga và anh Đinh Cao Thương kết hôn vào ngày 14/8/1994, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn Di Lăng, huyện Sơn Hà, hôn nhân trên cơ sở tự nguyện. Ngày 05/4/2018 chị Nga có đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn anh Thương, nên Tòa án nhân dân huyện Sơn Hà đã thụ lý vụ án theo quy định tại Khoản 1 Điều 51 và Khoản 1 Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình.

Sau khi xem xét tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ, lời khai của chị Đinh Thị Nga và anh Đinh Cao Thương tại phiên tòa. Hội đồng xét xử xét thấy, xuất phát từ việc chị nghi ngờ anh Thương ngoại tình nên ghen tuông vô cớ và mâu thuẫn với gia đình chồng nhưng khi chị Nga chia sẻ thì không được anh Thương ủng hộ nên chị bức xúc và bỏ nhà ra đi về nhà cha mẹ để từ đầu năm 2018 đến nay. Nguyên vọng của chị Nga rút yêu cầu khởi kiện ly hôn anh Thương vì chị còn thương anh Thương, chị rút yêu cầu khởi kiện để về chăm sóc chồng và con, ngược lại anh Thương không đồng ý việc chị Nga rút yêu cầu khởi kiện và cương quyết ly hôn chị Nga. Mặc khác, tại phiên tòa anh Thương khai anh không có mâu thuẫn gì với chị Nga, anh cũng thừa nhận có quan hệ ngoại tình với người phụ nữ khác bên ngoài, anh vẫn còn thương vợ con nhưng vì chị Nga bỏ nhà ra đi, xúc phạm đến cha mẹ anh em nên anh không tha thứ, không chấp nhận về sống chung với chị Nga. Hội đồng xét xử nhận thấy qua lời trình bày của chị Nga anh Thương về tình cảm vợ chồng vẫn còn, mâu thuẫn chưa đến mức trầm trọng, nguyên nhân chính dẫn đến việc chị Nga bỏ nhà ra đi là vì anh Thương có quan hệ với người phụ nữ khác, là do lỗi của anh Thương. Do đó yêu cầu ly hôn chị Nga của anh Thương không được chấp nhận.

- Về con chung: Chị Nga rút yêu cầu, anh Thương không có ý kiến gì, do đó, Hội đồng xét xử đình chỉ giải quyết.

- Về tài sản chung: Tại phiên tòa chị Nga rút toàn bộ yêu cầu chia tài sản chung, anh Thương đồng ý và không có ý kiến gì, riêng số tiền mặt 100.000.000 đồng hiện ông Đinh Văn Khánh bà Đinh Thị Thanh Quyết đang vay, anh Thương vẫn yêu cầu ông Khánh bà Quyết trả số tiền gốc vay và không yêu cầu tính lãi, do đó, cần phải buộc vợ chồng ông Khánh bà Quyết trả số tiền trên cho vợ chồng anh Thương chị Nga là phù hợp theo quy định tại các Điều 463, 466, 468 của Bộ luật dân sự.

- Về nghĩa vụ tài sản: Chị Nga không thừa nhận có nợ của bà Đinh Thị Đã số tiền 50.000.000 đồng, anh Thương thừa nhận có nợ, tuy nhiên tại phiên tòa bà Đinh Thị Đã rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện về việc không yêu cầu anh Thương chị Nga trả 50.000.000 đồng, 04 thửa đất ruộng tọa lạc tại: Xóm Thủy Điện, tổ dân phố Cà Đáo, thị trấn Di Lăng, huyện Sơn Hà chưa được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và diện tích đất 1.176m² qua đo đạc 1.397m², anh Thương chị Nga đồng ý không có ý kiến gì. Xét việc rút yêu cầu của bà Đinh Thị Đã là hoàn toàn tự nguyện nên được chấp nhận. Hội đồng xét xử đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu của bà Đã, nếu phát sinh tranh chấp, bà Đã có quyền khởi kiện bằng một vụ án dân sự khác.

[7] *Về chi phí tố tụng*: Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản chị Đinh Thị Nga phải chịu theo quy định tại Điều 157 và Điều 165 Bộ luật tố tụng dân sự.

[8] *Về án phí*:

Án phí ly hôn: Anh Đinh Cao Thương phải nộp tiền án phí theo quy định của pháp luật.

Án phí nghĩa vụ tài sản: Vợ chồng ông Đinh Văn Khánh và bà Đinh Thị Thanh Quyết phải nộp án phí theo quy định của pháp luật.

Anh Đinh Cao Thương và chị Đinh Thị Nga không phải nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Đinh Thị Đã không phải nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm.

[9] Chấp nhận một phần đề nghị của người bào chữa, chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tham gia tại phiên tòa.

[10] Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật tại Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì những lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình; Khoản 1 Điều 28; 29; 35; 39; 217; 218; 147; 157; 165; Khoản 1 Điều 245, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 463; 466; 468 Bộ luật dân sự; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Không chấp nhận yêu cầu của anh Đinh Cao Thương về việc yêu cầu ly hôn chị Đinh Thị Nga.

2. Về con chung: Đình chỉ giải quyết.

3. Về tài sản chung: Đình chỉ giải quyết một phần yêu cầu chia tài sản chung của chị Đinh Thị Nga và anh Đinh Cao Thương.

Buộc vợ chồng ông Đinh Văn Khánh và bà Đinh Thị Thanh Quyết có nghĩa vụ trả cho vợ chồng anh Đinh Cao Thương và chị Đinh Thị Nga số tiền 100.000.000 đồng tiền gốc đã vay.

4. Về nghĩa vụ tài sản: Đình chỉ giải quyết về phần yêu cầu nghĩa vụ trả nợ, đòi lại tài sản (đất) của bà Đinh Thị Đã.

Hậu quả của việc đình chỉ: Các đương sự có quyền khởi kiện lại bằng một vụ án dân sự khác.

5. Về chi phí tố tụng: Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản 5.400.000 đồng, buộc chị Đinh Thị Nga phải nộp nhưng được khấu trừ xong tại biên bản giao nhận tiền 12/7/2018 giữa chị Nga và Tòa án nhân dân huyện Sơn Hà.

6. Về án phí:

Án phí ly hôn: Anh Đinh Cao Thương phải nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng chẵn).

Án phí dân sự sơ thẩm:

Vợ chồng ông Đinh Văn Khánh và bà Đinh Thị Thanh Quyết phải nộp số tiền 5.000.000 đồng (*Năm triệu đồng*) (100.000.000 đồng x 5%), tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả lại cho chị Đinh Thị Nga số tiền tạm ứng án phí ly hôn và án phí dân sự sơ thẩm là 10.950.000 đồng do chị Nga nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0000047 ngày 26/4/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Sơn Hà.

Hoàn trả cho bà Đinh Thị Đã số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm là 1.250.000 đồng do bà Đinh Thị Đã đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0000082 ngày 04/7/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Sơn Hà.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp Cơ quan Thi hành án có quyền chủ động ra Quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Các đương sự có mặt tại phiên toà có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN – CHỦ TÒA PHIÊN TÒA

Đinh Thị Huệ Nguyễn Thị Nguyệt

Võ Ngọc Thông

Nơi nhận:

- VKSND h. Sơn Hà;
- Đương sự;
- Chi Cục THADS h. Sơn Hà;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà

- Phòng KTNV&THA Tòa án tỉnh;
- Chi cục THADS huyện Sơn Hà;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Võ Ngọc Thông

